

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng xã Tế Thắng,
huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2021;

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 về việc quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ các Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn; Số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ xây dựng Ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Nông Cống đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Nông Cống;

Căn cứ Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 09 tháng 07 năm 2021 của Chủ tịch UBND huyện Nông Cống về việc phê duyệt nhiệm vụ dự toán lập quy hoạch chung xây dựng xã Tế Thắng, huyện Nông Cống đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 254/UBND-KTHT ngày 24/02/2020 của UBND huyện Nông Cống về việc chủ trương rà soát điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã.

Căn cứ Văn bản tham gia ý kiến nội dung quy hoạch chung xây dựng xã Tế Thắng số 618/SNN& PTNT-KHTC ngày 24/02/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT; số 1519/SXD-QH ngày 14/3/2022 của Sở Xây dựng; số 953/SGTVT-KHTC ngày 04/03/2022 của Sở Giao thông vận tải;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo thẩm định số 75/TĐ-KTHT ngày 13/5/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Tế Thắng, huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, gồm những nội dung chính như sau:

1. Tên đồ án, vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch.

1.1. Vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch:

Phạm vi ranh giới lập quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Minh Nghĩa, huyện Nông Công với tổng diện tích khoảng 998,81ha. Có các hướng tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp xã Trung Thành huyện Nông Công;
- Phía Nam giáp xã Tế Lợi huyện Nông Công;
- Phía Tây giáp xã Mậu Lâm, xã Phú Nhuận, huyện Như Thanh;
- Phía Đông giáp xã Tế Nông và xã Trung Chính huyện Nông Công.

1.2. Quy mô diện tích lập quy hoạch: 998,81ha.

2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã.

2.1. Mục tiêu quy hoạch:

- Cụ thể hóa Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 02/06/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch vùng huyện Nông Công tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045.

- Cụ thể hóa Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 30 tháng 08 năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Nông Công.

- Cụ thể hóa Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2021 của chủ tịch UBND huyện Nông Công về việc phê duyệt nhiệm vụ đồ án và dự toán kinh phí lập quy hoạch chung xây dựng xã Tế Thắng, huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030.

2.2. Tính chất chức năng của xã:

Quy hoạch chung xây dựng xã Tế Thắng là quy hoạch xây dựng nông thôn.

Chức năng là vùng sản xuất nông nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trang trại chăn nuôi tập trung; phát triển dịch vụ, thương mại, vận tải; Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề; Phát triển danh lam thắng cảnh Ngàn Nưa và phát triển các điểm dân cư mới.

3. Quy mô dân số, lao động; các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu.

3.1. Quy mô dân số, lao động:

- Dân số: Dân số hiện trạng là 5.983 người. Dự báo đến năm 2025 dân số của xã khoảng 6.912; dự báo đến năm 2030 dân số của xã khoảng 7.982 người.

- Lao động: Hiện trạng khoảng 3.703 người. Dự báo đến năm 2025 khoảng 4.424 người; đến năm 2030 khoảng 5.427 người.

3.2. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu:

3.2.1. Về sử dụng đất:

- Điểm dân cư nông thôn.
- + Đất xây dựng công trình nhà ở: $\geq 25\text{m}^2/\text{người};$
- + Đất xây dựng công trình, dịch vụ: $\geq 5\text{m}^2/\text{người};$
- + Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật: $\geq 5\text{m}^2/\text{người};$
- + Đất cây xanh công cộng: $\geq 2\text{m}^2/\text{người};$
- Trụ sở cơ quan xã: $\geq 1.000\text{m}^2;$
- Đất xây dựng trường mầm non, quy mô 50 chỗ/1000 dân: $\geq 12\text{m}^2/\text{chỗ};$
- Đất xây dựng trường Tiểu học, quy mô 65 chỗ/1000 dân: $\geq 10\text{m}^2/\text{chỗ};$
- Đất xây dựng trường Trung học, quy mô 55 chỗ/1.000 dân: $\geq 10\text{m}^2/\text{chỗ};$
- Trạm y tế xã: $\geq 500\text{m}^2/\text{trạm};$
- (Có vườn thuốc $\geq 1.000\text{m}^2/\text{trạm};$)
- Đất xây dựng nhà văn hóa xã: $\geq 1.000\text{m}^2;$
- Đất xây dựng nhà văn hóa thôn: $\geq 300\text{m}^2;$
- Đất xây dựng sân thể thao xã: $\geq 4.000\text{m}^2;$
- Đất xây dựng sân thể thao thôn: $\geq 1.000\text{m}^2;$
- Đất xây dựng chợ: $\geq 3.000\text{m}^2;$
- Đất xây dựng điểm phục vụ bưu chính viễn thông: $\geq 150\text{m}^2;$

3.2.2. Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

- Chỉ tiêu về vệ sinh môi trường: $\geq 0,8\text{kg rác}/\text{người}/\text{ngày}/\text{đêm}.$
- Về tiêu chuẩn cấp nước: $\geq 80 \text{ lít } /\text{người}/\text{ngày};$
- Về thoát nước bản tiêu chuẩn: $\geq 80\% \text{ lượng nước cấp};$
- Về cấp điện tiêu chuẩn: $\geq 150\text{W}/\text{người}/\text{ngày};$

3.2.3. Các nội dung khác: Theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng và QCVN 4454:2012 về quy hoạch nông thôn – tiêu chuẩn thiết kế.

4. Phân khu chức năng.

- Khu trung tâm xã;
- Tổ chức hệ thống công trình công cộng;
- Tổ chức khu dân cư mới và cải tạo;
- Tổ chức các khu vực sản xuất;
- Các công trình đầu mối, kết nối hạ tầng.

5. Định hướng quy hoạch không gian tổng thể xã.

5.1. Mô hình phát triển không gian toàn xã:

Lựa chọn mô hình phát triển không gian vùng: gồm 03 trục kết nối Bắc Nam và 01 trục kết nối Đông Tây.

- Trục kết nối Bắc - Nam:

+ Trục kết nối giữa xã Trung Thành và Tế Lợi thông qua tuyến ĐH-NC.08 tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (trang trại tập trung) và phát triển danh lam thắng cảnh Ngàn Nưa.

+ Trục kết nối giữa đô thị Cầu Quan và thị trấn Nông Công thông qua tuyến đường quốc lộ 45: tập trung phát triển thương mại dịch vụ và sản xuất kinh doanh.

+ Trục kết nối giữa xã Tế Nông và xã Minh Khôi thông qua tuyến đường TL506 tập trung phát triển thương mại dịch vụ.

- Trục kết nối Đông – Tây:

+ Trục kết nối giữa đường tỉnh lộ 506 và đường Quốc lộ 45 tập trung phát triển tiểu thủ công nghiệp, khu dân cư mới, TMDV và sản xuất kinh doanh.

5.2. Phân vùng phát triển kinh tế:

Toàn xã Tế Thắng đến năm 2030, được chia thành 03 tiểu vùng phát triển kinh tế:

- Vùng 1 (Phía Tây đường Bộ Cao Tốc Bắc Nam): đây là khu vực phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (phát triển trang trại) phát triển danh lam thắng cảnh Ngàn Nưa.

- Vùng 2 (phía Tây đường QL 45 đến giáp đường Bộ Cao Tốc Bắc Nam): Đây là vùng phát triển thương mại dịch vụ - sản xuất kinh doanh thương mại nhỏ lẻ, kết hợp sản xuất nông nghiệp.

- Vùng 3 (Phía Đông đường QL 45): Đây là khu vực phát triển trọng điểm phát triển kinh tế của xã. Định hướng là khu vực phát triển các điểm thương mại dịch vụ vận tải, tiểu thủ công nghiệp gắn với các điểm dân cư nông thôn.

5.3. Định hướng tổ chức không gian xã:

5.3.1 Khu trung tâm xã:

Khu trung tâm của xã hiện nay đã hình thành và xây dựng tương đối đầy đủ, nằm tại thôn Thổ Nam trên trục đường Quốc lộ 45. Đây là khu vực trung tâm, tập trung các công trình hành chính, công cộng, dịch vụ chính của toàn xã...

5.3.1.1. Khu công sở xã: Giữ nguyên vị trí tại thôn Thổ Nam, với diện tích 0,84ha. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1-3 tầng (ký hiệu TSC-01).

5.3.1.2. Khu trung tâm văn hóa- thể thao xã:

- Trung tâm văn hóa xã: Giữ nguyên vị trí trong khuôn viên trụ sở ủy ban. Mật độ xây dựng 40%; Tầng cao 1-3 tầng;

- Sân thể thao xã: Giữ nguyên. vị trí tại thôn Thổ Nam với diện tích khu đất là 0,86ha (ký hiệu DTT-01).

5.3.1.3. Nhà văn hóa – sân thể thao thôn:

a. Nhà văn hóa thôn:

- Nhà văn hóa thôn Quả Cảm: Giữ nguyên vị trí hiện tại. Diện tích khu đất 0,13ha (ký hiệu NVH-01).

- Nhà văn hóa thôn Yên Cách: Giữ nguyên vị trí hiện tại. Diện tích khu đất 0,21ha (ký hiệu NVH-02).

- Nhà văn hóa thôn Đại Đồng:
 - + Vị trí 1: (thôn Đại Đồng A) Giữ nguyên vị trí hiện tại. Diện tích khu đất 0,10ha (ký hiệu NVH-03).
 - + Vị trí 1: (thôn Đại Đồng B) Giữ nguyên vị trí hiện tại. Diện tích khu đất 0,08 m² (ký hiệu NVH-04).
- Nhà văn hóa thôn Đậu Yên: Giữ nguyên vị trí hiện tại. Diện tích khu đất 0,07ha (ký hiệu NVH-05).
- Nhà văn hóa thôn Giá Mai: Giữ nguyên vị trí hiện tại. Diện tích khu đất 0,20ha (ký hiệu NVH-06).
- Nhà văn hóa thôn Thổ Nam: Giữ nguyên vị trí hiện tại. Diện tích khu đất 0,15ha (ký hiệu NVH-07).
- Nhà văn hóa thôn Thổ Bắc: Giữ nguyên vị trí hiện tại. Diện tích khu đất 0,25ha (ký hiệu NVH-08).
- Nhà văn hóa thôn Thổ Trung:
 - + Vị trí 1: Giữ nguyên vị trí hiện tại. Diện tích khu đất 0,05ha (ký hiệu NVH-09).
 - + Vị trí 2: Mở mới tại khu vực Đồng Miếu. Diện tích khu đất 0,27ha (ký hiệu NVH-10).
- Nhà văn hóa thôn Thổ Tân: Giữ nguyên vị trí hiện tại, mở rộng với diện tích 0,11. Diện tích khu đất sau mở rộng 0,18ha (ký hiệu NVH-11).
- * Mật độ xây dựng các nhà văn hóa 40%; Tầng cao 1-3 tầng.
- b. Sân thể thao thôn:

Đầu tư các trang thiết bị thể thao chuyên dụng để đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt của nhân dân trong thôn.

 - Sân thể thao thôn Quả Cảm: Giữ nguyên vị trí, với diện tích 0,21ha. (Ô đất ký hiệu DTT-02).
 - Sân thể thao thôn Đại Đồng: Giữ nguyên vị trí, với diện tích 0,75ha. (Ô đất ký hiệu DTT-03).
 - Sân thể thao thôn Đậu Yên: Mở mới tại khu vực Đất Mạ thôn Đậu Yên với diện tích 0,35ha. (Ô đất ký hiệu DTT-04).
 - Sân thể thao thôn Giá Mai: Mở mới tại khu vực Đồng Hon thôn Giá Mai với diện tích 0,50ha. (Ô đất ký hiệu DTT-05).
 - Sân thể thao thôn Thổ Tân: Mở mới tại khu vực Đồng Mò Ốc thôn Thổ Vị với diện tích 0,78ha. (Ô đất ký hiệu DTT-06).
- 5.3.1.4. Công trình y tế: Giữ nguyên tại vị trí tại thôn Thổ Nam, với diện tích 0,38ha. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1-3 tầng (Ô đất ký hiệu DYT-01).
- 5.3.1.5. Công trình giáo dục:
 - Trường Mầm non: Giữ nguyên vị trí tại thôn Thổ Nam. Diện tích khu đất 0,60ha. Mật độ xây dựng 40%; Tầng cao 1-3 tầng (ký hiệu DGD-01).

- Trường Tiểu học: Giữ nguyên vị trí tại thôn Thổ Nam, diện tích hiện trạng khu đất: 0,46ha. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1-3 tầng (ký hiệu DGD-02).

- Trường Trung học cơ sở: Giữ nguyên vị trí tại thôn Thổ Nam, diện tích khu đất 0,55ha. Mật độ xây dựng 45%. Tầng cao 1-3 tầng (ký hiệu DGD-03).

5.3.1.6. Điểm bưu điện văn hóa xã: Giữ nguyên vị trí tại thôn Thổ Nam. Diện tích khu đất: 0,02ha. Mật độ xây dựng 80%. Tầng cao 1-3 tầng (ký hiệu DBV-01).

5.3.1.7. Trụ sở công an xã: Quy hoạch mới Trụ sở công an xã tại khu vực Ao ủy ban thôn Thổ Nam với diện tích 0,18ha. Mật độ xây dựng 45. Tầng cao 1-3 tầng (ký hiệu CAN-01).

5.3.1.8. Công trình quốc phòng: Quy hoạch ban chỉ huy quân sự xã tại khu vực Ao ủy ban thôn Thổ Nam với diện tích 0,18ha. Mật độ xây dựng 45. Tầng cao 1-3 tầng (ký hiệu CQP-01).

5.3.1.9. Công trình văn hóa (Đài tưởng niệm liệt sỹ): Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích khu đất 0,05ha (ký hiệu DVH-01).

5.3.1.10. Công trình tín ngưỡng:

- Quy hoạch khu di tích Lều Vịt tại khu vực Lều Vịt thôn Thổ Nam, diện tích 0,30ha (ký hiệu TIN-01).

- Quy hoạch Đền Ồi tại thôn Đậu Yên, diện tích 1,10ha (ký hiệu TIN-02).

5.4. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch khu dân cư mới và cũ:

- Cải tạo các khu dân cư hiện trạng tại 9 thôn: thôn Thổ Tân, thôn Thổ Bắc, thôn Thổ Nam, thôn Giá Mai, thôn Đậu Yên, thôn Đại Đồng, thôn Yên Cách, thôn Quả Cầm. Cải tạo, chỉnh trang, đồng thời ban hành quy định quản lý kiến trúc và trật tự xây dựng để các cá nhân, tổ chức trong các thôn thực hiện đầu tư xây dựng, đảm bảo mỹ quan của bộ mặt của các thôn, xóm với diện tích 27,47ha (ký hiệu DCHT-01 đến DCHT-158). Mật độ xây dựng 60%; tầng cao 1-3 tầng.

- Bố trí quỹ đất xây dựng các khu dân cư mới đến năm 2030 với diện tích 13,40ha; Mật độ xây dựng 80%; tầng cao 1-3 tầng, cụ thể:

+ Điểm dân cư phía Bắc đường ĐH-NC.12 thôn Đại Đồng với diện tích 5,0ha (ký hiệu DCM-01); điểm dân cư, diện tích 1,83ha (ký hiệu DCM-02); điểm dân cư, diện tích 4,42ha (ký hiệu DCM-03)

+ Điểm dân cư Cồn Làn thôn Đậu Yên, diện tích 2,15ha (ký hiệu DCM-04).

5.5. Tổ chức các khu vực sản xuất:

5.5.1. Khu vực sản xuất nông nghiệp:

a. Ngành trồng trọt:

- Cây lúa: Khu vực trồng lúa tập trung trên các ruộng thường xuyên có đủ nước tưới, giống lúa trồng là các giống lúa mới có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh, chất lượng tốt, mang lại giá trị kinh tế cao; Tiến hành chuyển đổi hình thức sản xuất tập trung (*cánh đồng mẫu lớn*). Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 khoảng 241,15ha.

- Cây hàng năm khác:

+ Định hướng phát triển trồng các loại cây dược liệu, cây hoa tại Đồng Công, Đồng Rọc thôn Thổ Tân, Đồng Cánh Tay Ô thôn Thổ Bắc, diện tích 3,10ha.

+ Vùng rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGap: Xây dựng, định hướng vùng sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP tập trung, xúc tiến hình thành tên thương phẩm rau sạch, đăng ký thương hiệu về rau sạch để cung ứng ra thị trường huyện. Thành phố Thanh Hoá,..... Diện tích tập trung ở khu vực Đồng Vùng 2, Đồng Còn Cam, Đồng Cây Khế, Đồng Sóng Đồng, diện tích khoảng 9,0ha.

b. Ngành chăn nuôi: Để phát huy thế mạnh của xã và tăng thu nhập cho người dân, trong thời gian tới xã đầu tư khuyến khích các hộ gia đình hình thành và phát triển các mô hình trang trại. Quy hoạch xây dựng trang trại tập trung tại khu vực phía Đông kênh N8 với diện tích 52,50ha (ký hiệu NKH-01)

c. Ngành thủy sản: Bố trí diện tích đất nuôi trồng thủy sản của xã là 45,57ha (giữ nguyên diện tích ao, hồ hiện có).

5.5.2. Khu vực sản xuất kinh doanh, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề:

Bố trí quỹ đất để phát triển các khu sản xuất kinh doanh đến năm 2030 với diện tích 10,24ha:

- Mở rộng công ty may Vietdaz tại Đồng Xuân Cốt thôn Đại Đồng với diện tích 3,60ha (ký hiệu SKC-01). Mật độ xây dựng 40%, tầng cao 1-3 tầng.

- Sản xuất kinh doanh khu vực Đồng Xuân Cốt thôn Đại Đồng với diện tích 6,64ha (ký hiệu SKC-02). Mật độ xây dựng 40%, tầng cao 1-3 tầng.

5.5.3. Khu vực dịch vụ - thương mại:

Bố trí quỹ đất để phát triển các khu sản xuất kinh doanh đến năm 2030 với diện tích 9,72ha:

- Thương mại dịch vụ khu vực Đồng Xuân Cốt thôn Đại Đồng với diện tích 3,80ha (ký hiệu TMD-01). Mật độ xây dựng 45%, tầng cao 1-3 tầng.

- Thương mại dịch vụ khu vực Đồng Còn Quyết thôn Đại Đồng với diện tích 0,97ha (ký hiệu TMD-02). Mật độ xây dựng 45%, tầng cao 1-3 tầng.

- Cửa hàng xăng dầu Tô Thắng thôn Giá Mai với diện tích 0,12ha (ký hiệu TMD-03). Mật độ xây dựng 45%, tầng cao 1-3 tầng.

- Thương mại dịch vụ khu vực Cánh Tay Ô thôn Thổ Bắc với diện tích 1,73ha (ký hiệu TMD-04).

- Thương mại dịch vụ khu vực Đồng Miên Nước thôn Quả Cảm với diện tích 3,0ha (ký hiệu TMD-05). Mật độ xây dựng 45%, tầng cao 1-3 tầng.

- Quy hoạch Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tại thôn Thổ Nam với diện tích 0,10ha (ký hiệu TMD-06). Mật độ xây dựng 45%, tầng cao 1-3 tầng.

6. Công trình hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất.

6.1. Công trình hạ tầng phục vụ sản xuất:

6.1.1. Hệ thống giao thông nội đồng: Cơ bản giữ nguyên hệ thống giao thông theo hiện trạng, nâng cấp, cải tạo các tuyến giao thông chưa đảm bảo quy

định trong xây dựng NTM, đáp ứng nhu cầu đi lại sản xuất của người dân. Tuyến đường nội đồng: Gồm 8 tuyến với tổng chiều dài 4,98km (Ký hiệu ĐNĐ-TT.01 đến ĐNĐ-TT.08) với chiều rộng nền đường 4,0m, mặt đường 3,0m.

6.1.2. Hệ thống thủy lợi: Quy hoạch giữ nguyên hệ thống kênh mương nội đồng; Nâng cấp, nạo vét tu bổ, xây mới lại hệ thống kênh mương chính do Công ty Sông Chu và xã quản lý. Cụ thể:

- Kênh do Công ty sông Chu quản lý: thường xuyên nạo vét lòng kênh khơi thông dòng chảy với chiều dài 7,45km và cứng hóa 3,05km.

- Kênh chính do xã quản lý:

- + Nạo vét khơi thông dòng chảy với chiều dài 0,55km.

- + Bê tông hóa các tuyến kênh chính với tổng chiều dài 6,90km.

- Nâng cấp, gia cố tuyến đê hữu Sông Yên với chiều dài 2,01km, đạt tiêu chuẩn đê cấp IV.

- Trạm bơm: Tu bổ, bảo dưỡng định các trạm bơm tưới và tiêu do Thủy nông Sông chu quản lý (2 trạm) và UBND xã quản lý (04 trạm), để đảm bảo cho việc tiêu thoát nước cho việc sản xuất nông nghiệp.

- Cải tạo 25 công tưới – tiêu để góp phần nâng cao phục vụ sản xuất nông nghiệp, khắc phục tình trạng ngập úng, hạn hán, tiêu thoát nước.

6.2. Công trình hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

6.2.1. Hệ thống giao thông: Hệ thống giao thông xã được chia thành 02 hệ thống gồm: Giao thông đối ngoại và giao thông đối nội, cụ thể :

a. Hệ thống giao thông đối ngoại:

- Đường bộ Cao tốc Bắc – Nam: Chạy qua địa bàn xã với chiều dài 3,6km.

- Đường Quốc lộ: Chiều dài chạy qua xã 2,36km (ký hiệu QL45) đạt tiêu chuẩn đường cấp III. Lộ giới 42,0m; lòng đường 12,0m; hành lang giao thông 15,0m x 2.

- Đường Tỉnh lộ 506: Chiều dài chạy qua xã 0,2km (ký hiệu TL506) đạt tiêu chuẩn đường cấp II. Lộ giới 80,0m; lòng đường 12,0mx2 và đường gom 6,5m x 2; giải phân cách 17,0mx1; khoảng cách cố định 3,0m x 2; hành lang giao thông 10,0m x 2.

- Đường huyện: Gồm 02 tuyến (ký hiệu ĐH-NC.08; ĐH-NC.12) với tổng chiều dài là 7,45km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV. Lộ giới: 29,0; Lòng đường: 9,0m; Hành lang giao thông: 10,0m x 2.

- Đường trục xã, liên xã: Gồm 08 tuyến chính với tổng chiều dài 11,17km.

- + Các tuyến (ký hiệu ĐTX-TT.01; ĐTX-TT.04; ĐTX-TT.06; ĐTX-TT.07): Lộ giới 17,5m; lòng đường 7,5m; hè đường 5,0m x 2.

- + Các tuyến (ký hiệu ĐTX-TT.02; ĐTX-TT.03; ĐTX-TT.05; ĐTX-TT.08): Lộ giới 10,5m; mặt đường 7,5m x 1; lề đường 1,5m x 2.

b. Hệ thống giao thông đối nội: Nâng cấp, mở rộng các tuyến giao thông trục thôn, liên thôn, trục xóm, nội đồng trên cơ sở mạng lưới cũ đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chí chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, cụ thể như sau:

- Tuyến đường trục thôn: Gồm 27 tuyến với tổng chiều dài 14,09km .
- + 03 tuyến (ký hiệu ĐTT-TT.06; ĐTT-TT.07; ĐTT-TT.09): Lộ giới 17,5m; lòng đường 7,5m; hè đường: 5,0m x 2.
- + 24 tuyến (ký hiệu ĐTT-TT.01 đến ĐTT-TT.05; ĐTT-TT.08; ĐTT-TT.10 đến ĐTT-TT.27): Lộ giới 6,5m; mặt đường 4,5m; lề gia cố 1,0m x 2.
- Tuyến đường ngõ xóm: Gồm 34 tuyến, với tổng chiều dài 3,10km. (ký hiệu ĐNX-TT.01 - ĐNX-TT.34): Lộ giới 5,0m; mặt đường 3,5m; lề gia cố: 0,75m x 2.

6.2.2. Quy hoạch cao độ nền:

- Khu trung tâm nằm kề đường liên xã, độ cao san nền sẽ gắn với đường liên xã và theo địa hình tự nhiên, thấp dần từ Tây sang phía Đông. Nhìn chung với định hướng như vậy khu trung tâm không phải san lấp thêm. Các công trình khi thiết kế sẽ xác định độ cao nền nhà phù hợp.

- Các tuyến kênh mương khi cải tạo, cứng hóa cần xác định cao độ đáy kênh phù hợp. Với các tuyến kênh tưới cốt đáy kênh thiết kế cần căn cứ vào cốt mặt ruộng trong khu vực, hướng tuyến kênh để thiết kế cho phù hợp.

6.2.3. Hệ thống cấp nước:

a. Nhu cầu cấp nước:

- Nước cấp trong phạm vi toàn xã bao gồm: Nước dùng trong sinh hoạt, ăn uống cho người dân; Nước dùng cho các công trình phục vụ công cộng như: Trường học, y tế, nhà văn hóa, trụ sở các cơ quan; Nước dùng cho trang trại chăn nuôi, gia súc, gia cầm; Nước dùng cho các cơ sở sản xuất chế biến nông sản và các công nghiệp khác.

- Nhu cầu cấp nước toàn xã đến năm 2025 là 776 lít/ngày đêm; Đến năm 2030 là 897 lít/ngày đêm.

b. Nguồn nước và mạng lưới đường ống:

- Nguồn nước sạch: Bố trí mạng lưới đường ống cấp nước sạch từ Hệ thống công trình nước huyện Triệu Sơn tại thị trấn Nưa đến các hộ gia đình, với công suất 18.000 m³/ngày/đêm.

- Mạng lưới đường ống: Xây dựng các tuyến ống truyền dẫn (D300 đến D500) và các tuyến phân phối (D100 đến D200) từ Hệ thống công trình nước huyện Triệu Sơn tại xã thị trấn Nưa chạy dọc theo các tuyến đường quy hoạch trong khu vực đảm bảo cấp nước cho xã theo định hướng hoạch chuyên ngành cấp nước đã được phê duyệt.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy: Được thiết kế sử dụng chung với đường ống cấp nước sinh hoạt, các họng cứu hỏa đấu nối với đường ống cấp nước có đường kính \geq D100 mm và khoảng cách giữa các họng cứu hỏa khoảng 100 -150m

c. Cấp nước:

- Đến năm 2025 trên địa bàn xã sử dụng nước sạch từ “Hệ thống công trình nước huyện Triệu Sơn tại thị trấn Nưa” công suất 18.000 m³/ngày/đêm) được 60% tổng số hộ.

- Đến năm 2030 trên địa bàn xã sử dụng nước sạch từ “Hệ thống công trình nước huyện Triệu Sơn tại thị trấn Nura” (công suất 18.000 m³/ngày/đêm) được 100% tổng số hộ.

6.2.4. Hệ thống điện:

a. Nhu cầu điện: Điện cấp trong phạm vi toàn xã bao gồm: Điện dùng trong sinh hoạt ;Điện dùng cho các công trình phục vụ công cộng; Điện dùng trong sản xuất... Nhu cầu cấp điện toàn xã đến năm 2025 khoảng 1.872 KVA; đến năm 2030 khoảng 2.162 KVA.

b. Cấp điện:

- Nguồn điện: Trạm 110KV thị trấn Nông Cống, thông qua đường dây trung áp 22KV cấp cho xã.

- Đường dây điện: Duy trì đi nổi theo cột điện, cải tạo và nâng cấp tuyến đường dây.

+ Đường dây 0,4KV với chiều dài 24,8km.

+ Đường dây 22KV với chiều dài 4,7km.

+ Đường dây 110KV chạy qua địa bàn xã với chiều dài 1,8km.

+ Đường dây 220KV chạy qua địa bàn xã với chiều dài 4,7km.

- Trạm điện: Để đảm bảo cho nhu cầu sử dụng điện, giữ nguyên 8 trạm biến áp ở vị trí hiện tại. Nâng cấp TBA số 3 và số 6 lên công suất 320KVA; Nâng cấp TBA số 2 lên công suất 400KVA, các trạm còn lại giữ nguyên công suất, bảo dưỡng định kì để giảm hao tổn điện năng và nâng cao tuổi thọ cho máy. Đến năm 2030 công suất của các trạm là 2.360KVA, đảm bảo cho nhu cầu sử dụng.

6.4. Công trình hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

a. Hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt ở các khu dân cư của xã Tế Thắng sau khi xử lý sẽ được theo các mương dẫn nước thải đổ ra hệ thống tiêu thoát nước chung.

- Mương rãnh dẫn nước thải thường được thiết kế chạy dọc theo đường giao thông, kết hợp cả tiêu thoát nước thải và tiêu thoát nước mưa.

- Phương án thoát nước: Với các điểm dân cư tập trung cần xây hệ thống mương nắp đan thu nước sau đó dẫn ra các kênh tiêu và đổ ra kênh thoát, còn các điểm dân cư thưa thớt thiếu tập trung trước mắt vẫn sử dụng phương pháp thấm thấu có biện pháp xử lý triệt để đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường.

b. Hệ thống rác thải: Khuyến khích và hướng dẫn nhân dân phân loại chất thải rắn (CTR) ngay tại nguồn thành 2 loại vô cơ và hữu cơ. Đối với CTR hữu cơ, các hộ gia đình tận dụng một phần cho chăn nuôi gia súc, phần còn lại sẽ ủ, tạo thành phân vi sinh phục vụ nông nghiệp. CTR vô cơ không còn được tái chế, sẽ chuyển về bãi rác tập trung của huyện để xử lý.

c. Quy hoạch nghĩa trang:

- Trong giai đoạn ngắn hạn các nghĩa trang nhỏ lẻ trên địa bàn xã sẽ đóng cửa, đồng thời có kế hoạch khoanh vùng trồng cây xanh cách ly đảm bảo mỹ quan môi trường.

- Trong giai đoạn đến năm 2030:

+ Mở rộng nghĩa địa Làng Lão tại khu vực Đồng Mã Tổ với diện tích 1,08ha, diện tích sau mở rộng là 2,32ha. (Ô đất ký hiệu NTD-04).

+ Mở rộng nghĩa địa Thổ Vị tại khu vực Đồng Vùng 1 với diện tích 0,90ha, diện tích sau mở rộng là 2,85ha. (Ô đất ký hiệu NTD-05).

7. Quy hoạch sử dụng đất.

Căn cứ vào tiềm năng đất đai, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Nông Công và các quy hoạch chi tiết trên địa bàn xã. Sau khi điều tra thu thập, xử lý và tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch chi tiết ngành, dự báo về nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã như sau:

Bảng 1: Công trình, dự án sử dụng đất đến năm 2030

STT	Tên công trình dự án	Mã đất	Vị trí		Diện tích (ha)	Ký hiệu bản đồ
			Xứ đồng	Thôn		
1	Đất nông nghiệp khác				52,50	
1.1	Trang trại tổng hợp	NKH	Phía Đông Kênh N8	Yên Lộ, Giá Mái, Thổ Tân	52,50	NKH-01
2	Đất ở nông thôn				13,40	
2.1	Điểm dân cư nông thôn	ONT	Phía Bắc đường ĐH-NC.12	Đại Đồng	5,00	DCM-01
2.2	Điểm dân cư nông thôn	ONT	Phía Bắc đường ĐH-NC.12	Đại Đồng	1,83	DCM-02
2.3	Điểm dân cư nông thôn	ONT	Phía Bắc đường ĐH-NC.12	Đại Đồng	4,42	DCM-03
2.6	Điểm dân cư nông thôn	ONT	Cồn Làn	Đậu Yên	2,15	DCM-04
3	Đất văn hóa				0,38	
3.1	Quy hoạch mới NVH Thổ Trung	DVH	Đồng Miếu	Thổ Trung	0,27	NVH-10
3.1	Mở rộng nhà văn hóa thôn Thổ Tân	DVH	Đồng Rọc	Thổ Tân	0,11	NVH-11
4	Đất thể thao				1,63	
4.1	Mở mới sân thể thao thôn Giá Mai	DTT	Đồng Hon	Giá Mai	0,50	DTT-05
4.2	Mở mới sân thể thao thôn Đậu Yên	DTT	Đất Mạ	Đậu Yên	0,35	DTT-04
4.3	Mở mới sân thể thao thôn Thổ Tân	DTT	Đồng Mò Ốc	Thổ Tân	0,78	DTT-06
5	Đất sản xuất kinh doanh				10,24	
5.1	Mở rộng công ty may Vietdaz	SKC	Đồng Xuân Cót	Đại Đồng	3,60	SKC-01
5.2	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	Đồng Xuân Cót	Đại Đồng	6,64	SKC-02
6	Đất thương mại dịch vụ				9,72	
6.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	Đồng Xuân Cót	Đại Đồng	3,80	TMD-01
6.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	Phía Nam đường ĐH-NC.12	Đại Đồng	0,97	TMD-02

STT	Tên công trình dự án	Mã đất	Vị trí		Diện tích (ha)	Ký hiệu bản đồ
			Xứ đồng	Thôn		
6.3	Cửa hàng xăng dầu Tế Thắng	TMD		Giá Mai	0,12	TMD-03
6.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	Cánh Tay Ô	Thổ Bắc	1,73	TMD-04
6.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	Miên Nước	Quả Cầm	3,00	TMD-05
6.6	QH Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	TMD	Ao Ủy ban	Thổ Nam	0,10	TMD-06
7	Đất nghĩa địa				1,98	
7.1	Mở rộng nghĩa địa Làng lão	NTD	Đồng Mã Tô	Đại Đồng	1,08	NTD-04
7.2	Mở rộng nghĩa địa Thổ Vị	NTD	Đồng Vùng 1	Thọ Tân	0,90	NTD-05
8	Đất trụ sở công an				0,18	
8.1	Quy hoạch trụ sở công an	CAN	Ao Ủy ban	Thổ Nam	0,18	CAN-01
9	Đất tín ngưỡng				1,40	
9.1	Quy hoạch khu di tích Lều Vịt	TIN	Lều Vịt	Thổ Nam	0,30	TIN-01
9.2	Quy hoạch đền Ồi	TIN		Đậu Yên	1,10	TIN-02
10	Đất quốc phòng				0,18	
10.1	Ban chỉ huy quân sự xã	CQP	Ao Ủy ban	Thổ Nam	0,18	CQP-01
11	Đất năng lượng				0,05	
11.1	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện trung áp, hạ áp các TBA. Đa chia đa nối xây dựng mạch vòng lưới điện trung áp, cải tạo nâng cao khả năng truyền tải điện các lộ xuất tuyến sau trạm 110KV	DNL			0,05	
12	Đất giao thông				11,66	
12.1	Quy hoạch đường giao thông dọc bờ sông Trung Thành (đường từ QL45 lên đường Bà Triệu)	DGT			2,26	
12.2	Mở rộng đường (từ sông giáp Tế Lợi đến nhà anh Lý thôn Giá Mai)	DGT			0,60	
12.3	Mở rộng đường (từ cầu Tế Lợi 1 đi đường cao tốc Bắc Nam)	DGT			0,27	
12.4	Quy hoạch tuyến QL45 (Tế Thắng) đi Nghi Sơn - Sao Vàng	DGT			5,18	
12.5	Quy hoạch đường từ thôn Đại Đồng đi thôn Yên Cách	DGT			3,00	
12.6	Mở rộng đường từ phía sau trường đến đường ĐH,NC12	DGT			0,35	
13	Đất trồng cây hàng năm				40,67	
13.1	Vùng trồng cây dược liệu	BHK	Cánh Tay Ô	Thổ Tân, Thổ Bắc	31,67	
13.2	Vùng rau an toàn VietGap	BHK	Đồng Vùng 2, Đồng Cồn Cam,	Thổ Trung, Thổ Nam	9,00	

STT	Tên công trình dự án	Mã đất	Vị trí		Diện tích (ha)	Ký hiệu bản đồ
			Xứ đồng	Thôn		
			Đồng Côn Khê, Đồng Sóng Đồng			
14	Vùng lúa năng xuất chất lượng cao				67,00	
14.1	Vùng lúa năng xuất chất lượng cao	LUC	Phía Đông đường Cao tốc Bắc Nam	Giá Mai, Đậu Yên	34,00	
14.2	Vùng lúa năng xuất chất lượng cao	LUC	Đồng Trước, Hồ Bom, Đất Mạ, Cây Phươn	Giá Mai, Đậu Yên	33,00	
	Tổng				210,99	

Bảng 2: Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2020		Năm 2025		Năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		998,81	100,0	998,81	100,00	998,81	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	783,93	78,49	754,41	75,53	735,67	73,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	341,40	34,18	282,39	28,27	241,15	24,14
1.2	Đất trồng trọt khác		109,42	10,96	109,37	10,95	109,37	10,95
1.2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,14	0,71	7,09	0,71	7,09	0,71
1.2.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	102,28	10,24	102,28	10,24	102,28	10,24
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	282,25	28,26	282,25	28,26	282,25	28,26
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,03	4,61	45,57	4,56	45,57	4,56
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,83	0,48	34,83	3,49	57,33	5,74
2	Đất xây dựng		169,42	16,96	198,94	19,92	217,68	21,80
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	27,47	2,75	32,24	3,23	38,31	3,84
2.2	Đất công cộng		6,46	0,65	6,89	0,69	6,89	0,69
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,74	0,07	0,74	0,07	0,74	0,07
2.2.2	Đất cơ sở y tế	DYT	0,37	0,04	0,37	0,04	0,37	0,04
2.2.3	Đất cơ sở giáo dục	DGD	3,17	0,32	3,17	0,32	3,17	0,32
2.2.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,80	0,18	2,18	0,22	2,18	0,22
2.2.5	Đất năng lượng	DNL	0,36	0,04	0,41	0,04	0,41	0,04
2.2.6	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,02	0,00	0,02	0,00	0,02	0,00
2.3	Đất cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,28	0,23	3,91	0,39	3,91	0,39
2.4	Đất di tích, đình đền		-	-	1,40	0,14	1,40	0,14
2.4.1	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	1,40	0,14	1,40	0,14
2.5	Đất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề		0,75	0,08	7,35	0,74	10,99	1,10
2.5.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,75	0,08	7,35	0,74	10,99	1,10
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu XD		21,01	2,10	21,01	2,10	21,01	2,10
2.6.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,01	2,10	21,01	2,10	21,01	2,10
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác		0,31	0,03	4,00	0,40	10,03	1,00

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2020		Năm 2025		Năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,31	0,03	4,00	0,40	10,03	1,00
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật		111,14	11,13	121,78	12,19	124,78	12,49
2.8.1	Đất giao thông	DGT	85,38	8,55	94,04	9,42	97,04	9,72
2.8.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	7,66	0,77	9,64	0,97	9,64	0,97
2.8.3	Đất thủy lợi	DTL	18,10	1,81	18,10	1,81	18,10	1,81
2.9	Đất quốc phòng	CQP	-	-	0,18	0,02	0,18	0,02
2.10	Đất an ninh	CAN	-	-	0,18	0,02	0,18	0,02
3	Đất khác		45,46	4,55	45,46	4,55	45,46	4,55
3.1	Đất sông, ngòi, kênh và mặt nước CD		33,59	3,36	33,59	3,36	33,59	3,36
	- Đất sông, ngòi, kênh,	SON	12,29	1,23	12,29	1,23	12,29	1,23
	- Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	21,30	2,13	21,30	2,13	21,30	2,13
3.2	Đất chưa sử dụng	CSD	11,87	1,19	11,87	1,19	11,87	1,19

8. Các dự án, công trình ưu tiên đầu tư và nguồn vốn.

8.1. Các dự án, công trình ưu tiên đầu tư:

- Đầu tư cho công tác quy hoạch và lập các dự án đầu tư xây dựng nông thôn mới.

- Các dự án hạ tầng kỹ thuật: Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp các tuyến đường giao thông; Dự án xây dựng, cải tạo kiến cố hoá hệ thống kênh mương nội đồng; Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống đường điện; Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp hệ thống thoát nước trong khu dân cư hiện trạng.

- Các dự án hạ tầng xã hội: Dự án xây dựng mới khu trung tâm văn hoá thể dục thể thao xã; Dự án đầu tư xây dựng mới các công trình: Công sở UBND xã; Công an xã; Nhà trực ban chỉ huy quân sự xã, Nhà văn hóa và sân thể thao thôn; Trạm y tế; bưu điện; Dự án đầu tư xây dựng các điểm dân cư nông thôn đối với các vị trí được quy hoạch trong giai đoạn ngắn hạn và dài hạn.

- Các dự án về sản xuất: Dự án xây dựng hạ tầng phục vụ các khu vực sản xuất (đường giao thông, hệ thống thủy lợi, môi trường,...).

- Đầu tư cho công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực.

- Đầu tư cho công tác áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất.

8.2. Nguồn vốn: Từ nguồn vốn ngân sách xã và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã Tế Thắng có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố, công khai rộng rãi nội dung đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Tế Thắng, huyện Nông Công đến năm 2030 để các cơ quan, tổ chức, đơn vị, nhân dân biết, kiểm tra giám sát và thực hiện; đồng thời lưu trữ hồ sơ theo quy định.

- Phối hợp với các phòng, ban, ngành và các cơ quan có liên quan tổ chức, triển khai thực hiện đúng quy hoạch được duyệt và các quy định hiện hành.

- Tổ chức đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa (cắm mốc, định vị khu vực trung tâm xã, tìm tuyến, lộ giới các trục giao thông chính, các khu vực bảo vệ...) quản lý theo quy định.

2. Các phòng, ban, ngành cấp huyện và các đơn vị có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp với UBND xã Tế Thắng tổ chức, triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND xã Tế Thắng và Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Lợi Đức